**ĐẠI HỌC HUẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 142/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 3 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** KINH TẾ SỐ

**Tên chương trình (Tiếng Anh):** DIGITAL ECONOMICS

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:**  7310109

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế số có kiến thức nền tảng về công nghệ số, chuyển đổi số, CNTT ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế; kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế và quản lý, tài chính, quản trị kinh doanh, thương mại điện tử; Có kỹ năng sử dụng, áp dụng các công nghệ số tiên tiến để thực hiện các công việc trên nền tảng số; có kỹ năng đổi mới sáng tạo, tham mưu/tư vấn về chuyển đổi số; Có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, có tư duy phản biện; khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh và khả năng thích ứng trong môi trường làm việc đa văn hóa, đa quốc gia.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Việc đào tạo cử nhân ngành Kinh tế số tuân theo qui định tại Thông tư 17/2021/TT- BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Mục tiêu cụ thể mà CTĐT hướng tới cho người học sau khi hoàn thành khóa học gồm:

* **Kiến thức**

Cử nhân *Kinh tế số* được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; kiến thức chung về công nghệ, kinh tế, quản lý và kinh doanh; kiến thức nền tảng, cơ bản chuyển đổi số và quản lý kinh tế số; kiến thức chuyên sâu về các công cụ, phương pháp chuyển đổi số, quản lý các lĩnh vực của nền kinh tế dựa trên nền tảng số một cách an toàn và bảo mật, nâng cao sức cạnh tranh của tổ chức, doanh nghiệp.

* **Kỹ năng**

Cử nhân Kinh tế số được trang bị các kỹ năng nghiên cứu khoa học, tư duy logic, lập luận, kỹ năng quản lý, hoạch định và đề xuất các giải pháp… để giải quyết các vấn đề trong kinh tế và kinh doanh khi thực hiện chuyển đổi số; các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và khả năng tin học, ngoại ngữ để đề xuất các giải pháp phù hợp cho tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi số và quản lý các lĩnh vực hoạt động, kinh doanh dựa trên số hóa.

* **Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

Cử nhân Kinh tế số được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức, có tinh thần cầu tiến, luôn sẵn sàng học hỏi, thực hiện tốt các nội quy và quy định tại các vị trí công việc đảm nhận, có năng lực tự định hướng, thích ứng linh hoạt với nhiều môi trường làm việc khác nhau, và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với tổ chức, doanh nghiệp và xã hội.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| **1.1** | **Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp. | (III) |
| 1.1.2 | Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp. | (III) |
| 1.1.3 | Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. | (III) |
| 1.1.4 | Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc ĐH Huế. | (III) |
| 1.1.5 | Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. | (III) |
| 1.1.6 | Hiểu và vận dụng được các kiến thức về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và xã hội để phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyển đổi số nói chung và kinh tế số nói riêng. | (III) |
| 1.1.7 | Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tin học, về toán, về xác suất và thống kê được ứng dụng trong kinh tế để có các công cụ phân tích kinh tế cơ bản, làm nền tảng cho việc tiếp nhận các kiến thức chung của ngành và kiến thức chuyên ngành. | (III) |
| **1.2** | **Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý** |  |
| 1.2.1 | Áp dụng được các kiến thức về kinh tế học, các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội. | (III) |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
| 1.3.1 | Nắm vững và sử dụng các kiến thức cơ bản và nâng cao về dữ liệu, lập trình kết hợp công cụ toán, thống kê vào hoạt động chuyển đổi số. | (IV) |
| 1.3.2 | Nắm vững và áp dụng được kiến thức về công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, tài chính, kinh doanh vào xây dựng và vận hành các hệ thống thông tin quản lý trong doanh nghiệp và của nền kinh tế số. | (IV) |
| **1.4.** | **Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về các công cụ, phương pháp phân tích, khai phá, dự báo để áp dụng vào việc chuyển đổi số và để đề xuất ý kiến hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, điều hành tổ chức, doanh nghiệp trong nền kinh tế số. | (V) |
| 1.4.2 | Đánh giá các mô hình kinh doanh số, marketing số, phân tích, tổng hợp lợi ích, chi phí, rủi ro, từ đó đề xuất phương án chuyển đổi số, vận hành phù hợp cho tổ chức, doanh nghiệp trong nền kinh tế số. | (V) |
| 1.4.3 | Vận dụng được các kiến thức bổ trợ về công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, tài chính hỗ trợ các hoạt động chuyển đổi số và quản lý, điều hành tổ chức, doanh nghiệp số hóa. | (IV) |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Tổng hợp được các kiến thức đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để thực hiện các nghiên cứu (cơ bản hoặc ứng dụng) về kinh tế số và chuyển đổi số. | (V) |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Áp dụng được kỹ năng phân tích vấn đề, nhìn nhận vấn đề đa chiều; kỹ năng giải quyết vấn đề để đưa ra các đánh giá, giải pháp thích hợp. | (IV) |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Áp dụng được kỹ năng tổng hợp tài liệu, phân tích, để khám phá và triển kiến thức; thực hành được các nghiên cứu về các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế số và chuyển đổi số. | (V) |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Áp dụng được kỹ năng tư duy hệ thống, nhận diện vấn đề, đánh giá và vận dụng các phương pháp khác nhau một cách hệ thống để giải quyết vấn đề. | (IV) |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Vận dụng thành thạo kỹ năng lập trình, quản trị cơ sở dữ liệu kết hợp các công cụ toán, thống kê vào quá trình số hóa. | (V) |
| 2.4.2 | Kết hợp được các kỹ năng quản lý vào quản lý, điều hành, hỗ trợ ra quyết định trong công việc. | (V) |
| 2.4.3 | Vận dụng thành thạo kỹ năng phân tích, khai phá dữ liệu, dự báo, kết hợp với công nghệ và truyền thông vào quá trình chuyển đổi số. | (VI) |
| 2.4.4 | Vận dụng thành thạo kỹ năng phân tích, đánh giá lợi ích, chi phí, rủi ro trong quá trình chuyển đổi số để đề xuất các giải pháp phù hợp. | (VI) |
| 2.4.5 | Vận dụng thành thạo các kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giao tiếp, trình bày. | (V) |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời | (IV) |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Có khả năng thích ứng trong môi trường làm việc áp lực và cạnh tranh; có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật, nội quy, quy định tại đơn vị công tác | (IV) |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Tự chủ và có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội. | (IV) |

**3. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo, của ĐH Huế và của Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130 tín chỉ

**6. Cách thức đánh giá**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế.

- Điểm sau đó được chuyển thành điểm 4 và chữ ( A, B, C, D, F, I, X.).

**7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

(a) *Quy trình đào tạo:*Đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo quy định hiện hành**.**

(b) *Điều kiện tốt nghiệp*:

+ Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 103 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 27 tín chỉ.

+ Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo qui định của Bộ GD& ĐT và của Đại học Huế, Chứng chỉ giáo dục thể chất, Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Cơ hội và vị trí việc làm:

- Tester, BA, Developer;

- Chuyển đổi số, nhân viên nghiên cứu thị trường, chuyên viên phân tích dữ liệu, kỹ sư cầu nối, phân tích nghiệp vụ;

- Quản lý, sale, marketing, chuyên viên xử lý số liệu, phân tích thị trường;

- Quản lý dữ liệu, Thống kê số liệu ở công ty

- Quản trị nhân sự, marketing, thương mại điện tử, phần mềm;

- Chuyên viên tư vấn chuyển đổi số; quản lý thương mại, hệ thống kinh doanh trực tuyến; marketing trực tuyến;

- Chuyên viên tổ ngân hàng số

10. Khả năng nâng cao trình độ:

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế số:

- Tiếp tục học ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc liên thông sang các ngành khác ở các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài;

- Tự học các kiến thức mới nhằm đáp ứng yêu cầu của đơn vị công tác.

**11. Chương trình và Kế hoạch đào tạo**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | **29+6/39** |  |  |
| **1.1 Lý luận chính trị** | | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **1.2 Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật** | | | |  | | --- | | **8/12** | |  |  |
| 6 | DHKH1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 1 |  |
| 8 | DHKH1032 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 2 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 1 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| **1.3 Ngoại ngữ** | |  | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1013 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1032 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 2 | 3 |  |
| **1.4. Toán-Tin học - Khoa học tự nhiên- Công nghệ- Môi trường** | | | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 3 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **1.5 Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |
| **1.6 Giáo dục quốc phòng – an ninh** | | |  |  |  |
| **2 KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | |  | | --- | | **95/113** | |  |  |
| **2.1 Kiến thức của khối ngành** | | | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 4 |  |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 6 |  |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 3 | KTPT2033 |
| **2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | **63/72** |  |  |
| **2.2.1. Kiến thức chung của ngành** | | | **27/30** |  |  |
| 23 | HTTT3183 | Cơ sở lập trình | 3 | 3 | HTTT1053 |
| 24 | HTTT3153 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 2 | HTTT1053 |
| 25 | HTTT3473 | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh | 3 | 4 | HTTT1033 |
| 26 | HTTT4373 | Nguyên lý kinh tế số | 3 | 2 | KTPT2023;  KTPT2033 |
| 27 | HTTT4323 | Quản trị Cơ sở dữ liệu | 3 | 3 | HTTT3153 |
| 28 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý (\*) | 3 | 3 |  |
| 29 | KTTC3173 | Nhập môn công nghệ tài chính | 3 | 5 |  |
| 30 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 6 | HTTT1033;  KTPT2023;  KTPT2033 |
| 31 | QTKD3403 | Thanh toán điện tử | (3) | 5 |  |
| 32 | QTKD4353 | Kinh tế quốc tế | (3) | 5 | KTPT2023;  KTPT2033 |
| **2.2.2 Kiến thức chuyên ngành** | | | **36/42** |  |  |
| 33 | HTTT4383 | Kinh doanh số | 3 | 3 |  |
| 34 | HTTT3173 | Mạng và truyền thông | 3 | 4 | HTTT1053 |
| 35 | HTTT4393 | Marketing số | 3 | 4 | HTTT2133 |
| 36 | HTTT4333 | Khai phá dữ liệu | 3 | 4 | HTTT3153;  HTTT3183 |
| 37 | HTTT3323 | Phân tích dữ liệu lớn | 3 | 5 |  |
| 38 | KTTC4263 | Công nghệ chuỗi khối và ứng dụng | 3 | 5 |  |
| 39 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 4 | HTTT1033 |
| 40 | HTTT4413 | Phát triển website thương mại điện tử (\*) | 3 | 6 | HTTT3153;  HTTT3183;  HTTT2133 |
| 41 | HTTT3363 | Phân tích và trực quan hóa dữ liệu (\*) | 3 | 6 |  |
| 42 | KTPT4593 | Dự báo kinh tế | (3) | 6 |  |
| 43 | HTTT3213 | Khởi nghiệp đổi mới và sáng tạo | (3) | 6 | HTTT2133 |
| 44 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | (3) | 6 | KTPT2023;  KTPT2033 |
| 45 | KTPT4253 | Phân tích lợi ích - chi phí | (3) | 7 |  |
| 46 | QTKD4103 | Quản trị rủi ro | (3) | 7 | HTTT3473;  QTKD3023 |
| **2.3. Kiến thức bổ trợ** | | | **6/15** |  |  |
| 47 | DHKT2023 | Tiếng Anh chuyên ngành | (3) | 5 |  |
| 48 | KTKT3063 | Phân tích báo cáo tài chính | (3) | 7 | KTTC2013 |
| 49 | QTKD3333 | Nghiên cứu thị trường và phân tích dữ liệu | (3) | 7 | HTTT3473 |
| 50 | KTTC4253 | Tiền điện tử và hợp đồng thông minh | (3) | 6 |  |
| 51 | HTTT3303 | Tin học ứng dụng nâng cao | (3) | 7 | HTTT1053 |
| **2.4 Thực tập nghề nghiệp** | | | **4/4** |  |  |
| 52 | HTTT5544 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 7 |  |
| **2.5 Thực tập cuối khóa** | | | **7/7** |  |  |
| 53 | HTTT5547 | Khóa luận cuối khóa | 7 | 8 |  |
| **TỔNG CỘNG** | | | **130/152** |  |  |

***Ghi chú:***  *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn.*

*- Các học phần có dấu (\*) là các học phần có sự tham gia của doanh nghiệp.*

*- 130 TC tối thiểu cần tích lũy chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Quốc phòng*

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình: Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu 130/152 tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/113** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 74 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 21 trong tổng số 39 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 27/30 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 21 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 9 tín chỉ tự chọn)*;

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 36/42 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 27 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 9 trong tổng số 15 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 6/15 tín chỉ tự chọn;

*+ Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

*+ Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.